

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM
KHOA LUẬT



BỘ MÔN: PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG
TÊN TIỂU LUẬN:

CHẾ ĐỊNH THỪA KẾ TRONG
BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Nhóm thực hiện: Nhóm 5

Lớp HP:

Khoa: Thương mại du lịch

Giảng viên hướng dẫn: Lương Thị Thùy Dương

Tp. HCM, tháng 02 năm 2024

PHẦN 1: Mở đầu

1.1. Đặt vấn đề

Trong xã hội Việt Nam thì vấn đề thừa kế luôn là một trong những vấn đề phức tạp và có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi và lợi ích của công dân. Sự xuất hiện của chế định thừa kế trong BLDS 2015 đã đánh dấu được bước phát triển của pháp luật Việt Nam nói chung và luật thừa kế nói riêng. BLDS 2015 này được xem như là bản hoàn chỉnh nhất cho đến hiện nay qua những lần thay đổi hiến pháp của Việt Nam về những quy định của thừa kế. Ngày nay, trong quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng ở Việt Nam, việc phân chia tài sản giữa cha mẹ và con cái hoặc để lại di chúc trước khi chết là cơ sở phân chia tài sản kế thừa sau này, điều này cho thấy rằng: nếu việc phân chia tài sản không rõ ràng sẽ dẫn đến sự tranh chấp tài sản giữa các thành viên trong gia đình. Chính vì vậy mà những vấn đề về phân chia tài sản thường được thực hiện theo hệ thống pháp luật về thừa kế nhằm bảo vệ quyền lợi cho các đối tượng quan hệ này khi phát sinh tranh chấp. Từ đó, nhóm em tiến hành tìm hiểu đề tài cũng như phân tích Chế định thừa kế trong BLDS 2015 để có thể hiểu cũng như nắm rõ được nội dung, quy tắc về thừa kế trong BLDS 2015 của Việt Nam.

PHẦN 2: NỘI DUNG

1. Khái quát chung về Luật Dân sự

1.1 Khái niệm về Luật Dân sự:

- Luật Dân sự là ngành luật độc lập trong hệ thống Pháp luật Việt Nam gồm tổng thể các quy phạm Pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ tài sản hoặc quan hệ nhân thân phát sinh giữa các cá nhân hoặc giữa cá nhân và tổ chức trong quá trình sinh hoạt, phân phối lưu thông, tiêu dùng.

1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự:

Gồm có hai nhóm quan hệ xã hội:

- Quan hệ về tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. Quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn với một tài sản nhất định được thể hiện dưới dạng này hay dạng khác như: vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản.

Quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh mang tính chất hàng hóa tiền tệ. Sự đền bù ngang giá trong trao đổi là biểu hiện của quan hệ hàng hóa – tiền tệ, là đặc trưng của quan hệ dân sự. Mặc dù vậy không phải tất cả các quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh đều mang tính chất đền bù ngang giá, như: quan hệ tặng cho tài sản, thừa kế tài sản,... Sở dĩ như vậy vì những loại quan hệ này còn chịu sự chi phối của yếu tố tình cảm, quan hệ

huyết thống và đây không phải là những loại quan hệ mang tính chất đặc trưng của giao lưu dân sự.

- Quan hệ nhân thân là Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị thân nhân của cá nhân, tổ chức được pháp luật thừa nhận. Quan hệ nhân thân luôn gắn liền với một chủ thể nhất định và về nguyên tắc thì không thể dịch chuyển cho chủ thể khác.

- + Luật dân sự điều chỉnh các quan hệ nhân thân bằng cách quy định những giá trị nhân thân nào được coi là quyền nhân thân, trình tự thực hiện, giới hạn của các quyền nhân thân đó, đồng thời quy định các biện pháp thực hiện, bảo vệ các quyền nhân thân (Điều 11 – 14 Bộ luật Dân sự năm 2015).

1.3 Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự:

- Pháp luật Dân sự có phạm vi và đối tượng được điều chỉnh rất rộng lớn bao gồm nhiều loại chủ thể trong nhiều lĩnh vực khác nhau, nên phương pháp điều chỉnh có các đặc trưng là khi điều chỉnh các quan hệ pháp luật Dân sự luôn đảm bảo về sự bình đẳng về địa vị pháp lý, độc lập về tổ chức và tài sản.

- + Các chủ thể khi tham gia các quan hệ Pháp luật dân sự được bảo đảm sự bình đẳng và độc lập về địa vị pháp lý, độc lập về tổ chức và tài sản.

- + Các chủ thể khi tham gia các quan hệ Pháp luật dân sự đều có quyền tự định đoạt.

- + Các bên đều bình đẳng trong việc hưởng quyền và gánh chịu các nghĩa vụ.

- + Bình đẳng với nhau về trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, đầy đủ các nghĩa vụ.

- + Các bên tự thỏa thuận về trách nhiệm trong các quan hệ Pháp luật.

- Ngoài ra Bộ luật Dân sự ghi nhận 05 nguyên tắc cụ thể tại Điều 3 trong chương I phần thứ nhất nhằm đảm bảo các quan hệ dân sự được thực hiện và bảo vệ bởi pháp luật.

2. Chế định thừa kế

2.1. Khái niệm

2.1.1 Thừa kế

- Thừa kế là một phạm trù kinh tế có mầm mống và xuất hiện ngay trong thời kì sơ khai của xã hội loài người

2.1.2 Quan hệ thừa kế

- Quan hệ thừa kế là một quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự phát triển của xã hội

2.1.3 Quyền thừa kế theo nghĩa rộng

- Quyền thừa kế theo nghĩa rộng là một chế định pháp luật Dân sự, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo trình tự do pháp luật quy định

2.1.4 Quyền thừa kế theo nghĩa hẹp

- Theo nghĩa hẹp là quyền để lại di sản của người chết và quyền nhận di sản của người sống

3. Các hình thức thừa kế

3.1. Thừa kế theo di chúc

3.1.1. Khái niệm

3.1.1.1. Di chúc

- Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết (Điều 624 BLDS 2015) và được xem là căn cứ pháp lý để thực hiện quá trình dịch chuyển tài sản của người chết cho những người khác.

3.1.1.2. Thừa kế theo di chúc

- Là việc chuyển dịch di sản thừa kế của người chết cho những người khác theo ý chí của người đó khi còn sống thể hiện trong di chúc.

3.1.2 Hình thức và nội dung của di chúc



3.1.2.1. Hình thức

- Điều 627 BLDS 2015 quy định hình thức của di chúc như sau: *“Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.”* Như vậy di chúc có hai hình thức:

** Di chúc bằng văn bản:*

- Di chúc bằng văn bản là hình thức khách quan, căn cứ pháp lý để công chứng tiến hành thủ tục khai nhận hoặc phân chia di sản thừa kế theo di chúc.

- Di chúc bằng văn bản bao gồm (Điều 628 BLDS 2015):

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng
- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng
- Di chúc bằng văn bản có công chứng.
- Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

** Di chúc miệng:*

+ Là sự bày tỏ bằng lời nói ý chí của người để lại di sản thừa kế lúc còn sống trong việc định đoạt khối di sản của mình cho người khác sau khi chết. BLDS 2015 quy định *“trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng” (Khoản 1 Điều 629 BLDS 2015)*. Như vậy muốn lập di chúc bằng hình thức miệng, người lập di chúc phải thỏa mãn 2 điều kiện:

- *“tính mạng bị cái chết đe dọa”* và
- *“không thể lập di chúc bằng văn bản”*

+ Về hiệu lực của di chúc miệng: *“Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.” (Khoản 2 Điều 629 BLDS 2015)*.

+ BLDS 2015 đã bỏ quy định về hình thức di chúc *“Người dân tộc có quyền lập di chúc bằng tiếng nói hoặc chữ viết của dân tộc mình” (Điều 649 BLDS 2005)*. Do Điều 10 Luật công chứng 2006 và Điều 6 Luật công chứng 2014 đều có quy định *“Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt”*. Như vậy, với việc bãi bỏ quy định trên đã loại trừ được xung đột pháp lý giữa hai văn bản pháp luật.

3.1.2.2. Nội dung

- Điều 631 BLDS 2015 quy định nội dung di chúc như sau:

“1. Di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;

b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;

c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;

d) Di sản để lại và nơi có di sản.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, di chúc có thể có các nội dung khác.

3. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.”

3.1.3. Người thừa kế theo di chúc

- Những người được thừa kế theo di chúc là bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước và họ phải còn sống, còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

3.1.4. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc



- Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người thành lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó trừ khi họ từ chối nhận di sản hoặc họ là người

không có quyền được hưởng di sản bao gồm: con chưa thành viên, cha, mẹ, vợ, chồng; con đã thành niên không có khả năng lao động.

3.1.5. Thời điểm mở thừa kế



- Thời điểm người có tài sản chết. Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng vì tại thời điểm đó xác định và bảo toàn tài sản, quyền và nghĩa vụ tài sản của người chết tránh tình trạng tài sản đó có thể bị người khác phân tán hoặc chiếm đoạt; đồng thời xác định những người thừa kế

3.1.6. Người di sản thừa kế

- Người để lại di sản thừa kế là người sau khi chết có tài sản để lại cho người khác theo trình tự thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật

3.2. Thừa kế theo pháp luật

3.2.1. Khái niệm

3.2.1.1 Thừa kế theo pháp luật

- Là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người thừa kế thực hiện theo trình tự mà pháp luật đã quy định. Hình thức kế thừa này phát sinh do người chết không để lại di chúc, di chúc không hợp pháp hoặc



những người kế thừa theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, không còn ai vào thời điểm mở thừa kế hoặc có di

chức nhưng người lập di chúc chỉ định đoạt 1 phần tài sản; những người được chỉ định làm người thừa kế trong di chúc không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng di sản.

3.2.1.2. Người thừa kế theo pháp luật

- Diện những người thừa kế được nhận di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là những người có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản thừa kế (gọi là diện thừa kế theo điều 651 Bộ Luật Dân sự năm 2015).

3.2.2. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

- Việc nhận di sản thừa kế theo luật được phân định theo thứ tự hàng thừa kế:

+ *Hàng thứ nhất* bao gồm: vợ, chồng, cha, mẹ ruột, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ *Hàng thứ hai* bao gồm: ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của người chết.

+ *Hàng thứ ba* bao gồm: cụ nội, cụ ngoại, chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.



- Những người cùng hàng kế thừa được hưởng phần di sản bằng nhau, những người ở cùng hàng kế thừa sau chỉ được hưởng di sản kế thừa nếu

không còn ai ở hàng kế thừa trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

3.3. Những người không được quyền hưởng di sản

Theo điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015

* Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó.

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản.

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Tuy nhiên, những người đã nêu này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

3.4 Thừa kế thế vị (Điều 652)

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Tóm lại, dù là thừa kế theo di chúc hay thừa kế theo pháp luật, cần lưu ý một số điểm sau:

+ Xác định được di sản của người chết không bao gồm những tài sản đã được định đoạt trước khi chết.

+ Xác định được ai là người được hưởng di sản theo di chúc hay theo pháp luật.

+ Xác định được những nghĩa vụ mà người để lại di sản còn có đối với chủ thể khác nhau như tiền vay chưa trả, tiền bồi thường thiệt hại chưa thanh toán cho người khác,... đồng thời cũng phải xác định được những chi phí

liên quan đến thừa kế như chi phí mai táng người để lại di sản, chi phí quản lý di sản để tiến hành chi trả trước khi chia di sản thừa kế.

PHẦN 3: Kết luận

Quyền thừa kế là một chế định lớn trong Bộ luật dân sự của nước ta, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo một trình tự nhất định, đồng thời quy định phạm vi, quyền, nghĩa vụ và phương thức bảo vệ các quyền, nghĩa vụ của người thừa kế. Đây là quyền cơ bản của công dân được ghi nhận và bảo vệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam và đã phần nào phát huy được hiệu quả điều chỉnh trên thực tế.

Có thể thấy được vấn đề về thừa kế luôn nảy sinh những tình huống mới, khó khăn và phức tạp nên việc nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện những quy định về chế định thừa kế phải luôn được quan tâm. Nó không chỉ giúp cải thiện cuộc sống, các mối quan hệ giữa các cá nhân mà còn bảo vệ quyền thừa kế của mỗi công dân, góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên thực tiễn xã hội.